

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày 30/09/2025	41,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	51.3%	51.1%

DT thuần Q3/25
350
tỷ VNĐ
QoQ: ▼212 -37.7%
YoY: ▲ 118 51.0%

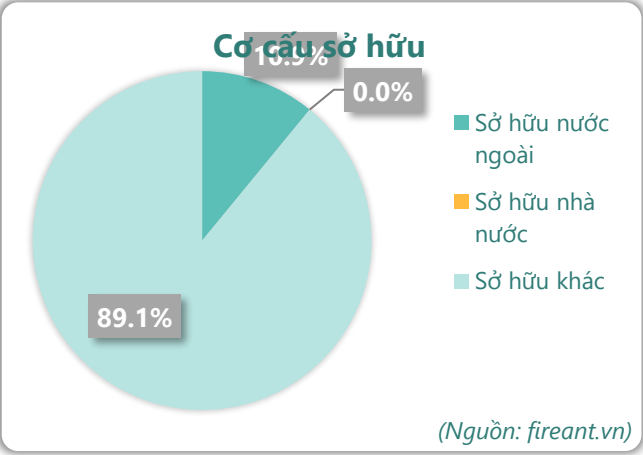
LN thuần Q3/25
6.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.57 -41.2%
YoY: ▲ 0.51 8.4%

LN sau thuế Q3/25
5.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.39 -38.2%
YoY: ▲ 0.22 4.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.9%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM) Q3/25
17.9%
YoY: +/-▼ 0.2%

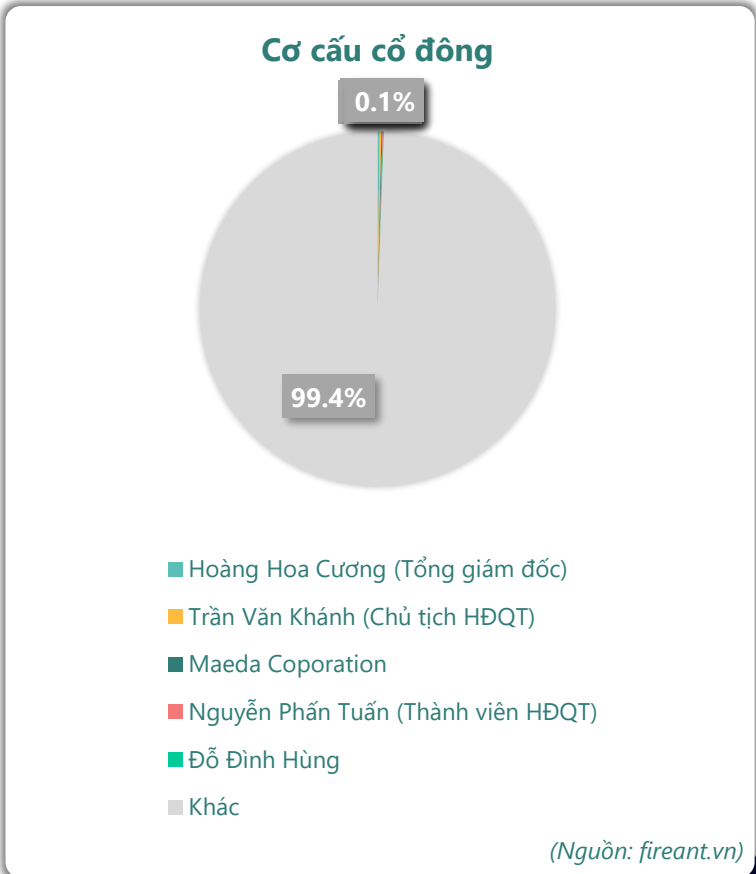
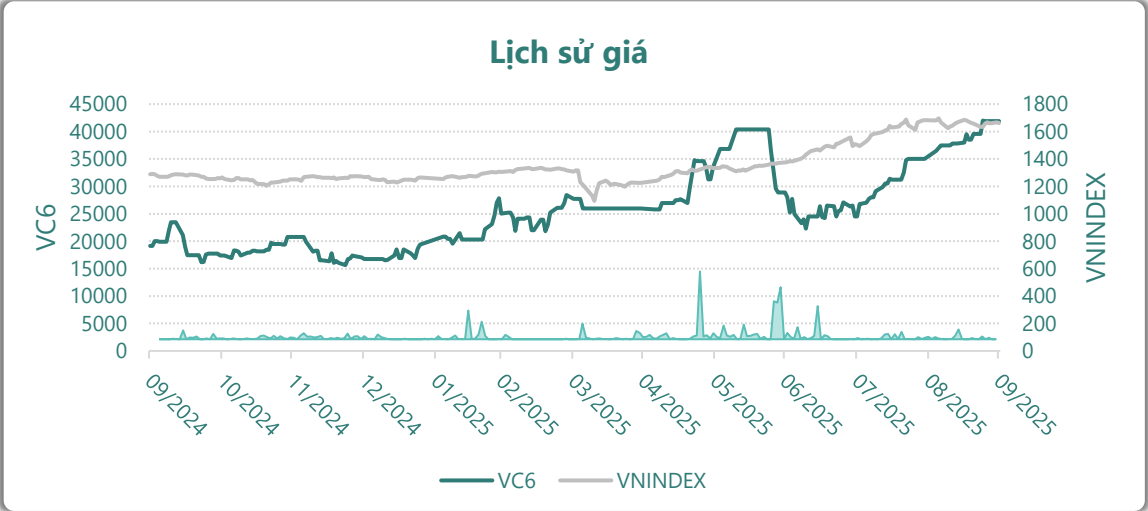
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,650 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	454
Số lượng CPLH (CP)	10,840,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,000
Sở hữu nước ngoài	10.9%
Beta	(0.16)
EPS	2,762
P/E	15.2



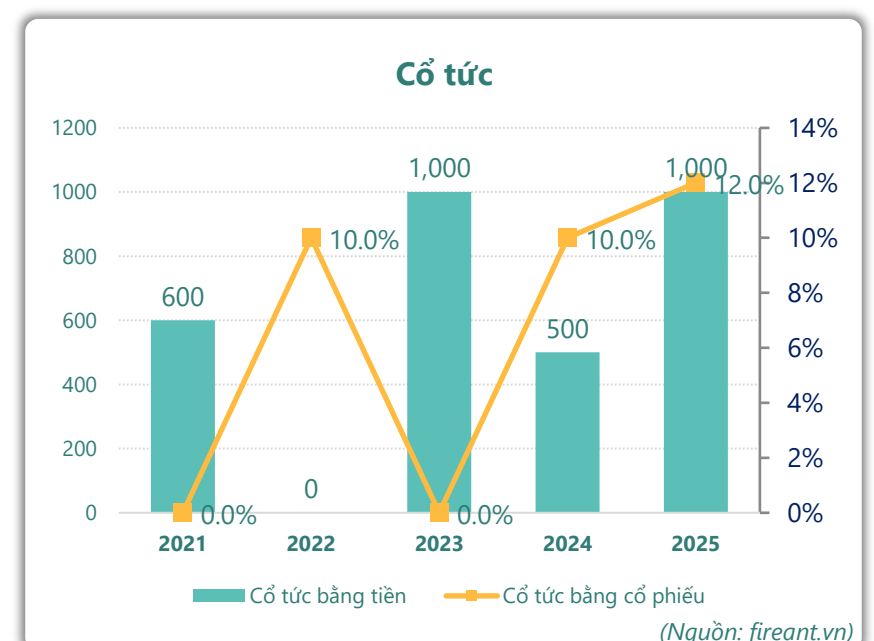
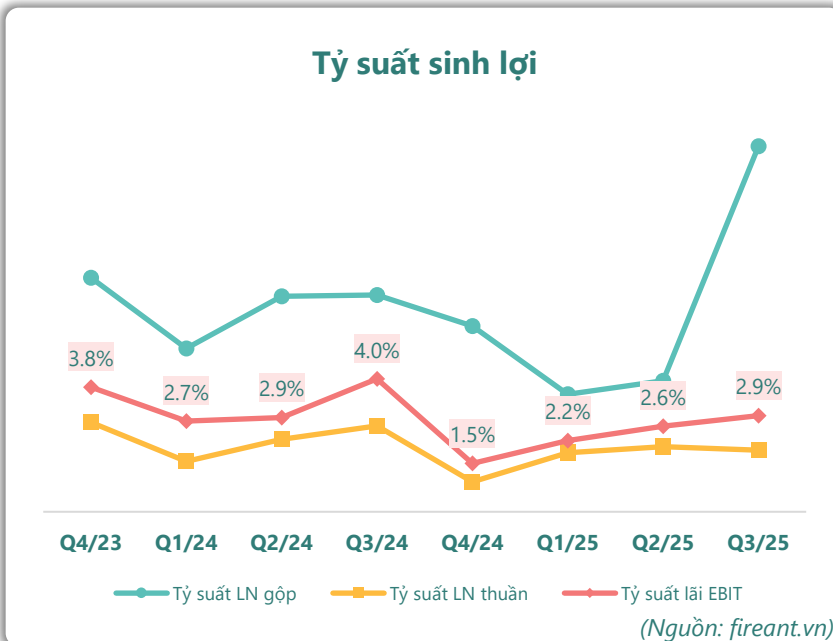
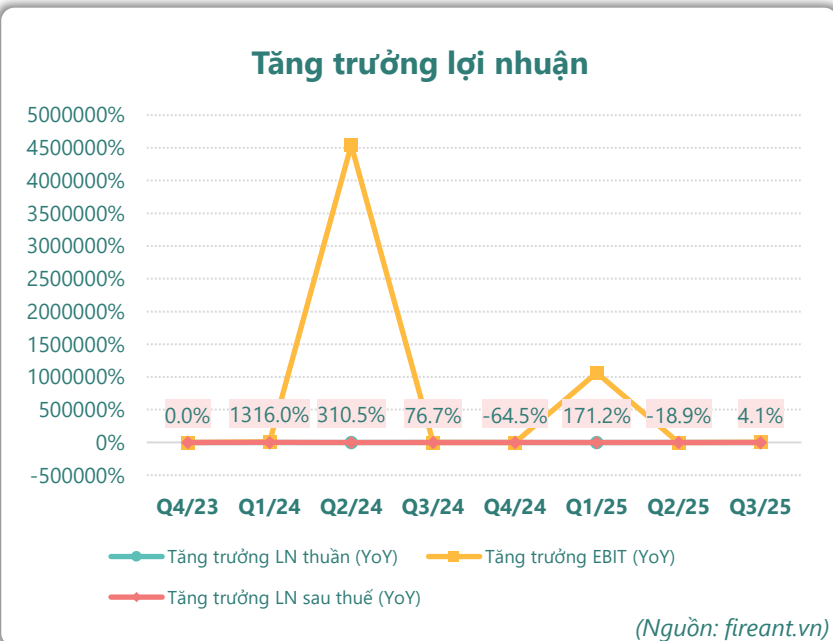
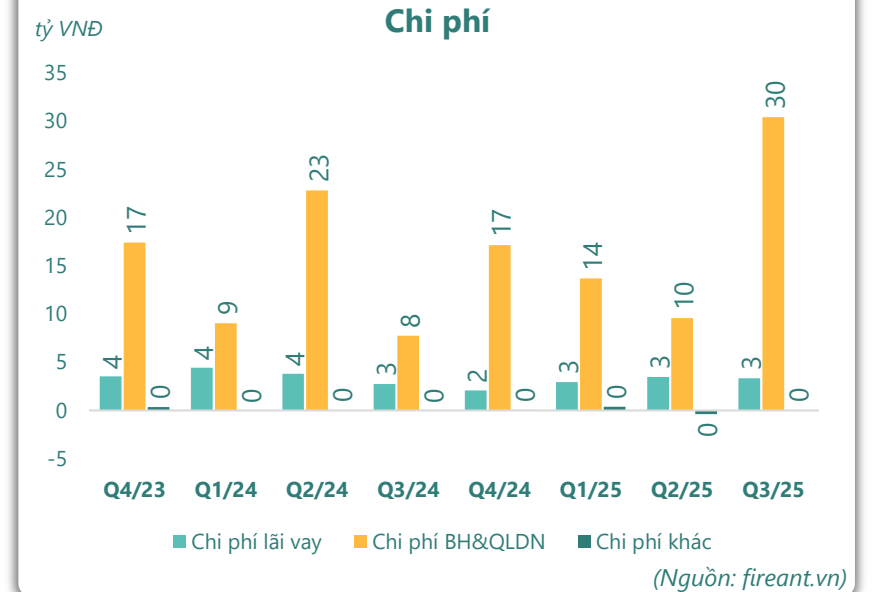
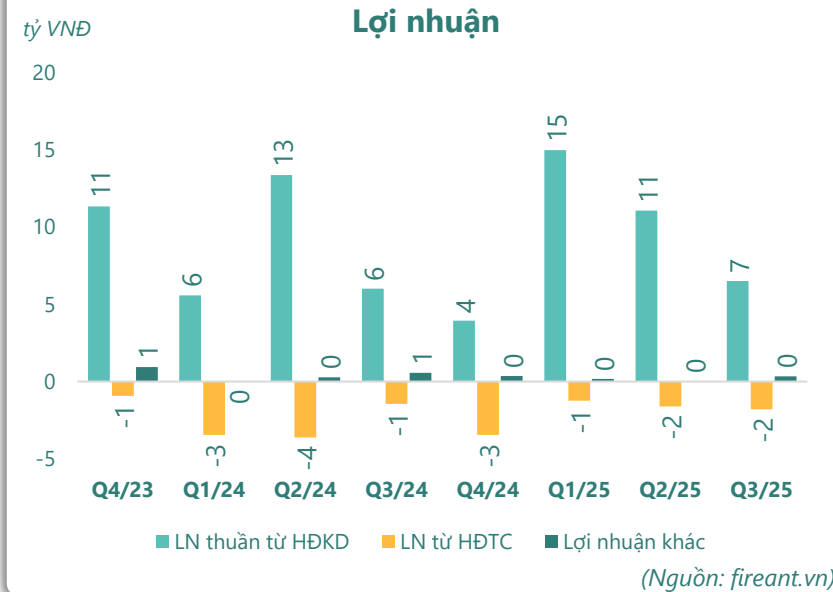
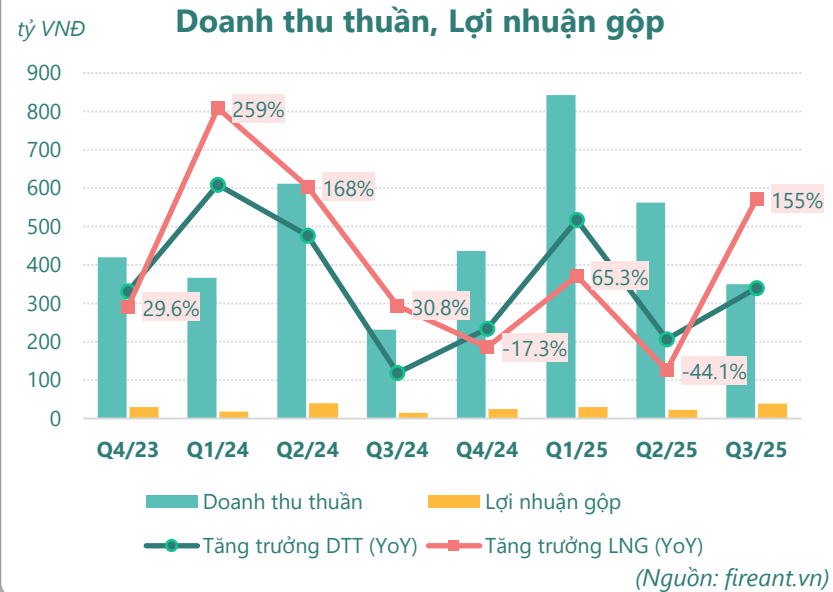
DT thuần 9T 2025
1,755
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 545 45.1%

LN thuần 9T 2025
32.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.60 30.5%

LN sau thuế 9T 2025
26.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 28.2%



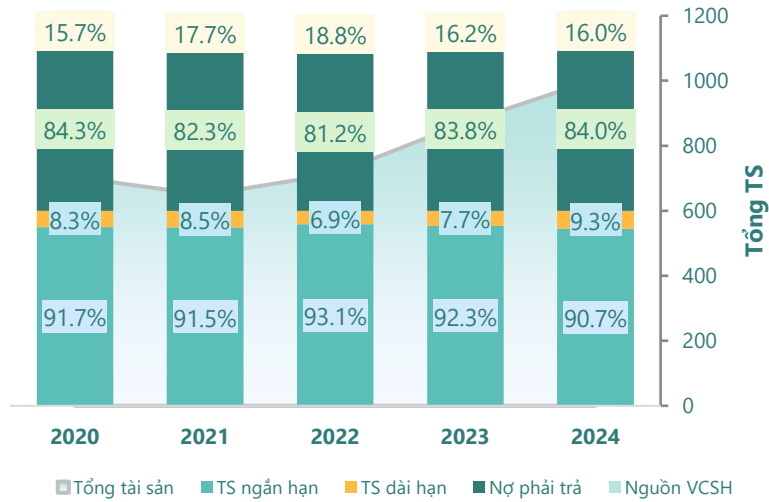
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

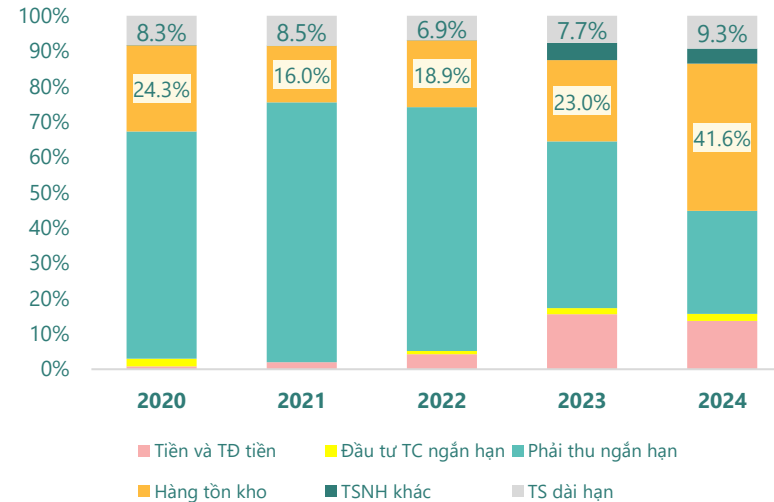
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

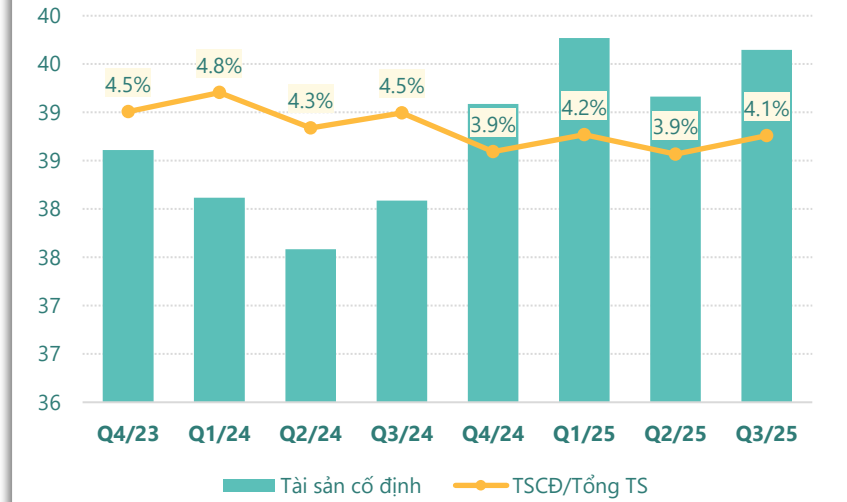
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

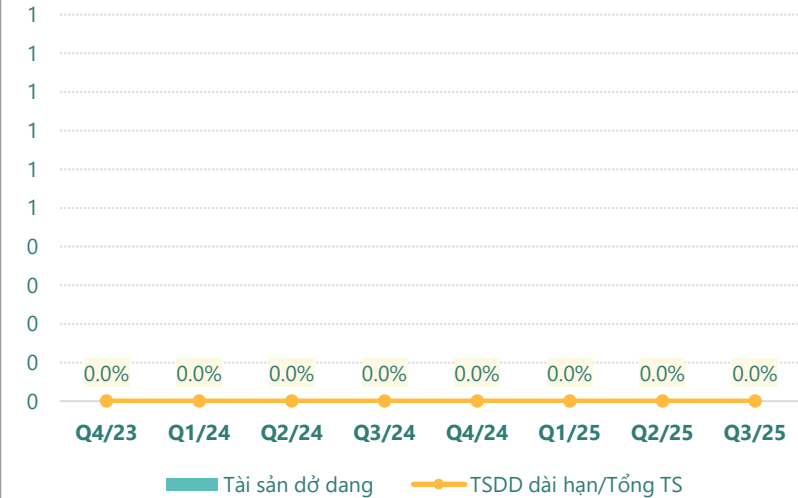
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

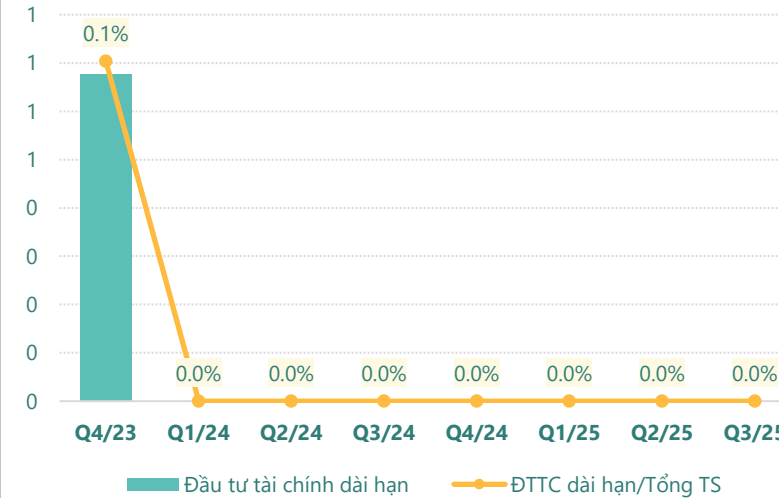
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

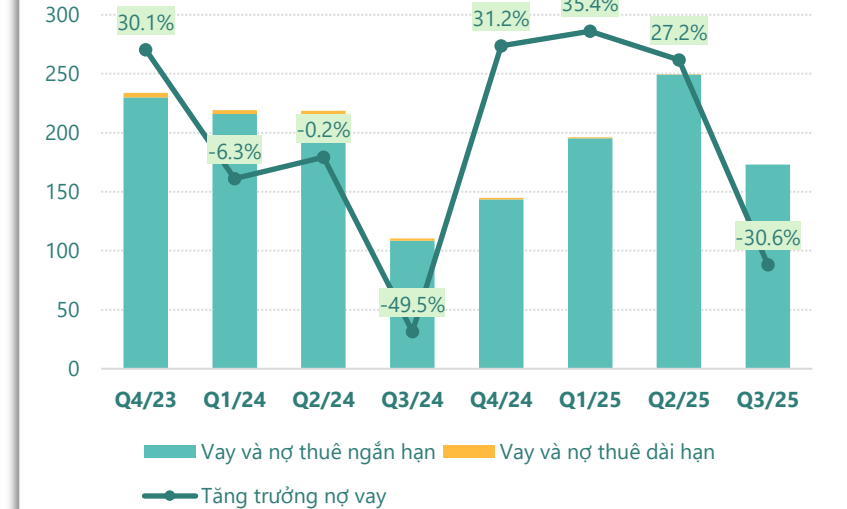
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

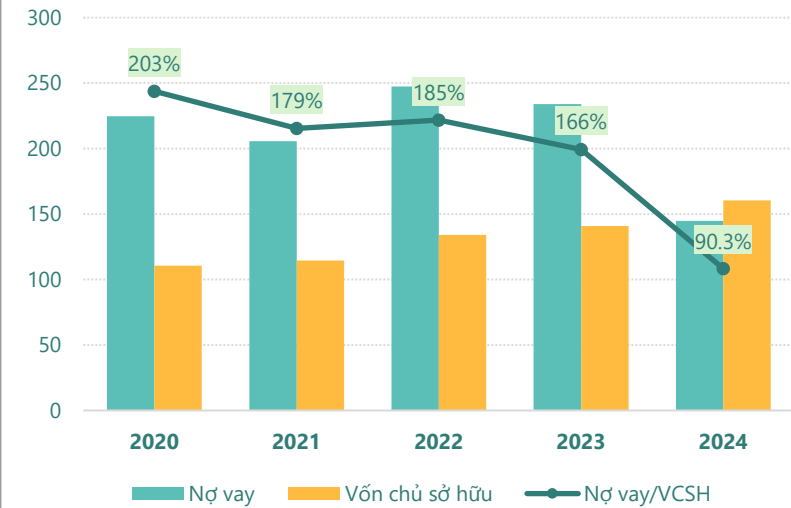


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



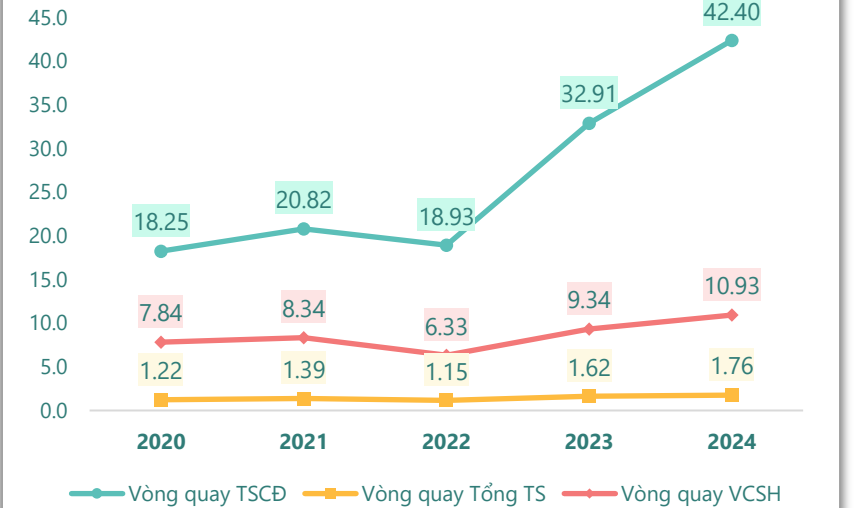
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



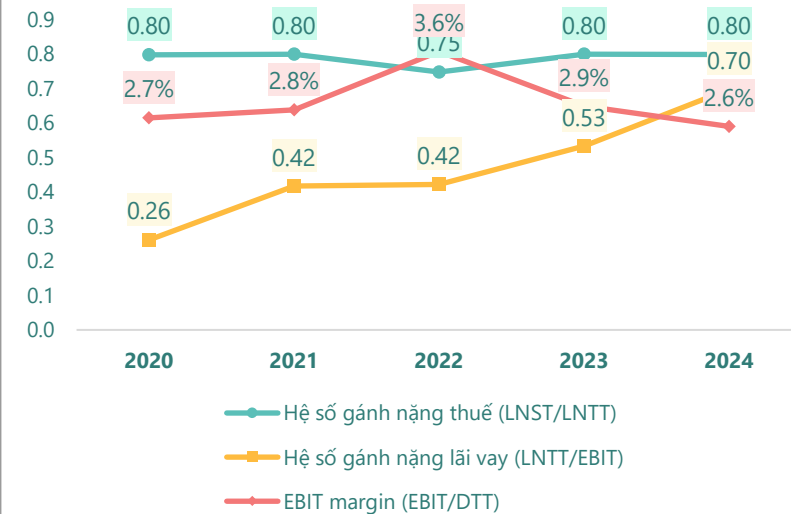
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



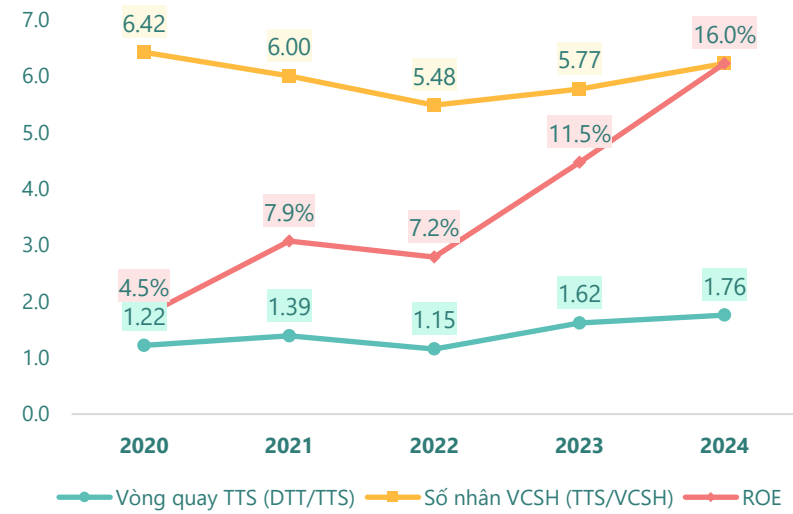
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



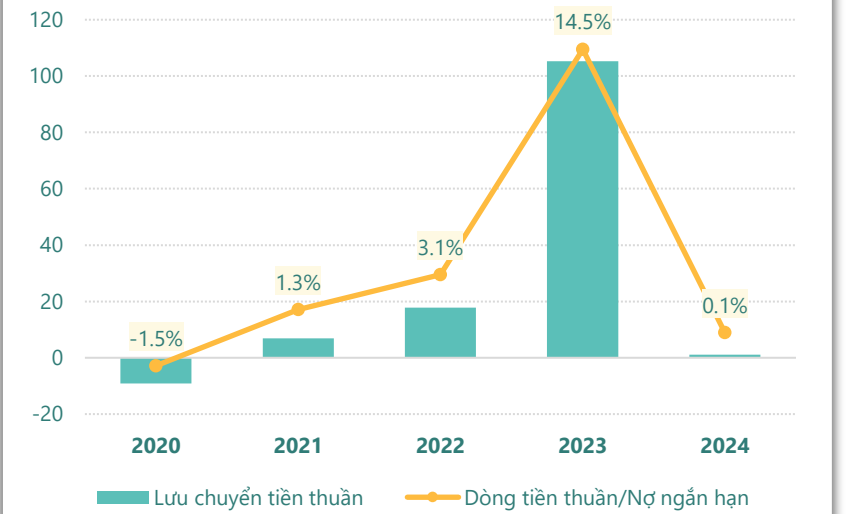
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	350	232	51.0%	1,755	1,210	45.1%
Giá vốn hàng bán	312	217	43.6%	1,664	1,137	46.4%
Lợi nhuận gộp	38.8	15.2	155%	91.0	73.2	24.3%
Doanh thu HĐTC	1.55	1.29	19.8%	5.08	3.11	63.7%
Chi phí TC	3.34	2.73	22.5%	9.75	11.7	-16.4%
Chi phí lãi vay	3.33	2.73	22.1%	9.73	11.0	-11.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	30.4	7.75	293%	53.7	39.6	35.5%
LN thuần từ HĐKD	6.53	6.02	8.4%	32.6	25.0	30.5%
Lợi nhuận khác	0.33	0.57	-41.6%	0.51	0.85	-39.9%
LN trước thuế	6.86	6.59	4.1%	33.1	25.8	28.2%
Lợi nhuận sau thuế	5.49	5.27	4.1%	26.5	20.7	28.2%
LNST của CĐ cty mẹ	5.48	5.27	4.0%	26.5	20.7	28.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	30.1	-25.2	-20.3	-133	92.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.2	-10.2	-1.36	-1.26	0.99	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.55	-108	34.5	51.2	43.7	-76.4
Tiền đầu kỳ	49.3	222	134	137	167	78.6
Lưu chuyển tiền thuần	173	-88.4	7.94	29.7	-88.0	16.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	222	134	142	167	78.6	94.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	958	1,004	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	879	911	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	94.6	137	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.1	20.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	327	293	11.5%
Hàng tồn kho	402	418	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	35.6	43.3	-18.0%
Tài sản dài hạn	79.3	93.1	-14.8%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	39.6	39.1	1.4%
Bất động sản đầu tư	7.46	18.5	-59.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.2	15.5	-21.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	781	843	-7.4%
Nợ ngắn hạn	781	842	-7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	143	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	398	430	-7.4%
Nợ dài hạn	0	1.41	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.41	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	161	10.4%
Vốn chủ sở hữu	177	161	10.4%
Vốn điều lệ	108	96.8	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

